

BẢO HỘ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG THEO PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ: TIẾP CẬN TỪ CHÍNH SÁCH BẢO HỘ PHÒNG THỦ ĐẾN TÍCH CỰC VÀ NHỮNG GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

ThS NGUYỄN VĂN PHÚC

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

University of Law, Hue University

Email: nvphuc.dhl23@hueuni.edu.vn

Tóm tắt

Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới, có hơn 80% dân số thế giới đang dựa vào tri thức truyền thống về y học cổ truyền để chăm sóc sức khỏe. Điều này khẳng định tầm quan trọng của tri thức truyền thống trong lĩnh vực khoa học, kinh tế và có ý nghĩa về tinh thần rất lớn cho cộng đồng ở mỗi quốc gia. Vì vậy, việc bảo hộ tri thức truyền thống được các quốc gia trên thế giới và Việt Nam đặc biệt chú trọng. Bài viết tiếp cận các chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống trên thế giới, qua đó đưa ra các đề xuất cho Việt Nam trong việc bảo hộ đối tượng tri thức truyền thống hiện nay.

Từ khóa: tri thức truyền thống, sở hữu trí tuệ, bảo hộ phòng thủ, bảo hộ tích cực

Abstract

The World Health Organization estimates that over 80% of people worldwide receive their medical care only from traditional knowledge of traditional medicine. This has significant spiritual value for the people in each nation and validates the value of traditional knowledge in the domains of economics and science. As a result, Vietnam and other nations throughout the world place a high value on traditional knowledge preservation laws. This article approaches intellectual property protection policies for traditional knowledge in the world, thereby proposing suggestions for Vietnam in protecting traditional knowledge today.

Keywords: traditional knowledge, intellectual property, defensive protection, positive protection

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.355>

Ngày nhận bài: 15/7/2024

Ngày duyệt đăng: 14/5/2025

Năm 2015, giáo sư Youyou Tu và các đồng nghiệp đạt giải Nobel Sinh lý học và Y khoa đầu tiên cho Trung Quốc nhờ dựa vào chiết xuất *artemisinin* từ cây Thanh Hao hoa vàng để chữa bệnh sốt rét trong các bài thuốc cổ truyền của Trung Quốc.¹ Trong bối cảnh đại dịch toàn cầu, tri thức truyền thống về y học cổ truyền đã được sử dụng như một phương pháp điều trị mang lại hiệu quả tích cực được công nhận bởi WHO (*World Health Organization*).² Có thể nói, tầm quan trọng của việc bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống đang ngày càng được công nhận trên nhiều lĩnh vực và bên cạnh yếu tố về tinh thần, tri thức truyền thống còn

1 Pundi N. Rangarajan, “The 2015 Nobel Prize in physiology or medicine”, *Resonance*, Vol. 21, 2016, tr. 315–326, DOI: <https://doi.org/10.1007/s12045-016-0331-7>

2 WHO, “WHO expert meeting on evaluation of traditional Chinese medicine in the treatment of COVID-19”, 2022, <https://cdn.who.int/media/docs/default-source/traditional-medicine/meeting-report--who-expert-meeting-on-evaluation-of-tcm-in-the-treatment-of-covid-192f7d2ba2-cfb8-4b00-90e3-441740cdbacb.pdf>, truy cập ngày 09/7/2024.

có giá trị kinh tế rất lớn. Bởi, pháp luật quốc tế và một số quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc, Peru... đã dành nhiều quy định bảo hộ đối tượng này, trong đó bảo hộ thông qua các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) được các quốc gia ưu tiên lựa chọn.

Tuy nhiên, tính đặc thù của đối tượng tri thức truyền thống đang là thách thức rất lớn cho việc xây dựng một hệ thống pháp lý bảo hộ toàn diện nhất cho đối tượng này, đặc biệt trong bối cảnh có những thay đổi lớn trong chính sách SHTT của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Cách tiếp cận nội hàm khái niệm “tri thức truyền thống” hiện nay vẫn chưa thống nhất trong các cam kết quốc tế và pháp luật ở mỗi quốc gia khi tri thức truyền thống được sử dụng dưới nhiều tên gọi khác nhau như: tri thức bản địa (*indigenous knowledge*), tri thức dân gian (*folklore knowledge*), biểu hiện văn hóa truyền thống (*traditional cultural expressions*)... được sử dụng để hoán đổi thuật ngữ cho nhau nhằm chỉ các đối tượng có nguồn gốc từ “tri thức truyền thống”.

Các chính sách bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống hiện nay trên thế giới tiếp cận theo các phương thức đa nguyên khác nhau, nhưng dựa trên hai hệ thống bảo hộ chủ yếu: bảo hộ phòng thủ và bảo hộ tích cực.³ Trong bài viết, tác giả sẽ đánh giá tổng quan về hệ thống pháp luật SHTT bảo hộ đối với tri thức truyền thống hiện nay, trong đó tập trung phân tích hai hệ thống bảo hộ phòng thủ và tích cực theo mô hình của một số quốc gia bảo hộ thành công (như Ấn Độ, Trung Quốc, Peru, Australia) nhằm đề xuất kiến nghị để hoàn thiện bảo hộ SHTT đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam.

1. Pháp luật sở hữu trí tuệ về bảo hộ tri thức truyền thống

Tổ chức SHTT thế giới (*World Intellectual Property Organisation*, WIPO) đã đưa ra khái niệm tiếp cận nội hàm đối tượng tri thức truyền thống. Khái niệm này nhận được sự ủng hộ của các quốc gia thành viên, theo đó tri thức truyền thống hiểu theo nghĩa mở rộng bao gồm “Các kiến thức, bí quyết, kỹ năng và thực hành được phát triển, duy trì và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một cộng đồng, thường tạo thành một phần bản sắc văn hóa hoặc tinh thần của cộng đồng đó”.⁴ Tuy nhiên, việc quy định bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống hiện nay trên phạm vi quốc tế và pháp luật quốc gia có những mức độ tiếp cận khác nhau:

Tiếp cận theo các điều ước quốc tế: Theo Công ước về đa dạng sinh học (*Convention on Biological Diversity*, CBD) năm 1992 thiết lập các quy định nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng nguồn gen, tài sản di truyền truyền thống trong bảo tồn lâu dài đa dạng sinh học.⁵ Hiệp định các

3 WIPO, “Traditional knowledge and intellectual property: Background brief”, 2015, <https://tind.wipo.int/record/47852?ln=en>, truy cập ngày 09/7/2024.

4 WIPO, “Traditional knowledge”, https://www.wipo.int/tk/en/tk/#20_cultural%20or%20spiritual%20identity, truy cập ngày 09/7/2024.

5 WIPO, “Report on fact-finding missions on intellectual property and traditional knowledge (1998–1999)”, 2001, https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/tk/768/wi_768.pdf, truy cập ngày 09/7/2024.

khía cạnh thương mại quyền sở hữu trí tuệ (*Trade Related Intellectual Property Rights*, TRIPS) tiếp cận một cách gián tiếp tri thức truyền thống thông qua thiết lập các quy định cấp bằng sáng chế tài nguyên di truyền thực vật phục vụ mục đích lương thực và nông nghiệp.⁶ Trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (*Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership*, CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (*European-Vietnam Free Trade Agreement*, EVFTA) đề cập việc bảo hộ đối tượng tri thức truyền thống, nhưng mới tiếp cận trong phạm vi khuyến khích bảo hộ tri thức truyền thống gắn với nguồn gen.

Gần đây nhất, trong Hiệp ước WIPO về sở hữu trí tuệ, nguồn gen và tri thức truyền thống (*WIPO treaty on intellectual property, genetic resources and associated traditional knowledge*, GRATK) năm 2024, đề cập đến nội dung về bảo hộ sáng chế liên quan đến nguồn gen và tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen, trên cơ sở ngăn chặn việc cấp bằng sáng chế sai mục đích.⁷ Tuy nhiên, có thể nhận thấy, ở thời điểm hiện tại chưa có một văn bản bảo hộ toàn diện nhất cho đối tượng tri thức truyền thống. Các đối tượng tri thức truyền thống khác hay các biểu hiện văn hóa dân gian chưa được đề cập nhiều.

Hiện nay, việc xây dựng và bảo hộ quyền SHTT đối với tri thức truyền thống có sự khác nhau về chính sách và mô hình giữa các quốc gia, như: Hoa Kỳ cho phép bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống như các đối tượng SHTT thông thường;⁸ Ấn Độ nghiêng về việc xây dựng “cơ chế phòng thủ” trên cơ sở thư viện kỹ thuật số dữ liệu tri thức truyền thống để phản đối các sáng chế có nguồn gốc tri thức truyền thống bản địa, thường tập trung đối với các tri thức truyền thống về y học cổ truyền.⁹ Liên minh châu Âu (*European Union*, EU), Peru, Thái Lan bảo hộ đối tượng tri thức truyền thống theo hướng “bảo hộ tích cực” khi xây dựng hệ thống

6 Hiệp định TRIPS tại Điều 27.3(b) yêu cầu cụ thể “các thành viên phải bảo hộ giống cây bằng hệ thống sáng chế (patent) hoặc bằng một hệ thống riêng (sui generis) hữu hiệu, hoặc bằng sự kết hợp giữa hai hệ thống đó dưới bất kỳ hình thức nào”.

7 WIPO, “WIPO member states adopt historic new treaty on intellectual property, genetic resources and associated traditional knowledge”, 2024, https://www.wipo.int/pressroom/en/articles/2024/article_0007.html, truy cập ngày 09/7/2024.

8 Ví dụ, Văn phòng Sáng chế và Nhân hiệu Hoa Kỳ (United States Patent and Trademark Office - USPTO) đã cấp cho Công ty dược phẩm Eli Lilly nhiều bằng sáng chế có nguồn gốc từ các bài thuốc chiết xuất từ cây dừa cạn hồng ở Madagasca, loài cây đã được các thầy thuốc địa phương sử dụng trong điều trị bệnh từ lâu đời. Xem Kadidal, Shayana Kadidal, “Plants, poverty, and pharmaceutical patents”, *Yale Law Journal*, Vol.103, 1993, tr. 224, DOI: <https://doi.org/10.2307/797080>

9 Ví dụ, vào năm 2010, Ấn Độ dựa vào bằng chứng từ “Thư viện Tri thức Truyền thống” cùng với tài liệu lịch sử có niên đại từ thế kỷ XII để phản đối thành công sáng chế “Phương pháp điều trị hoặc quản lý căng thẳng” (European Patent #1906980) của Tập đoàn Natreon Inc đã nộp đơn tại Cơ quan Sáng chế châu Âu (EPO) đối với công thức và chiết xuất từ Ashwagandha (còn gọi là nhân sâm Ấn Độ) đã được sử dụng phổ biến tại Ấn Độ trong tăng cường sinh lý, lợi tiểu và phục hồi trí nhớ. Xem Madhu Verma, Iti Chauhan, Raj Kumari, Meenakshi Sharma, “India-victim of biopiracy”, *Indo American Journal of Pharmaceutical research*, Vol. 4(01), 2014, tr. 332, https://www.researchgate.net/profile/Iti-Chauhan/publication/260366291_India_-_Victim_of_Biopiracy/links/5ff5836a6fdccdb84a59c8/India-Victim-of-Biopiracy.pdf, truy cập ngày 09/7/2024.

riêng (*sui generis*) song song với hệ thống pháp luật SHTT nhằm chia sẻ lợi ích cho cộng đồng bản địa.¹⁰ Sự khác nhau về chính sách bảo hộ của các quốc gia này phản ánh mối quan tâm về mặt pháp lý đối với đối tượng tri thức truyền thống. Các quốc gia phát triển chú trọng các chính sách thương mại hóa tri thức truyền thống (như Hoa Kỳ), trong khi các quốc gia có sự đa dạng về nguồn tri thức truyền thống (Ấn Độ, Peru, Thái Lan...) lựa chọn các chính sách đặc thù để bảo vệ và phát triển bền vững tri thức truyền thống bản địa. Mặc dù có nhiều quy định khác nhau trong cơ chế bảo hộ quyền SHTT với đối tượng tri thức truyền thống, tuy nhiên không thể phủ nhận rằng các sản phẩm từ tri thức truyền thống hoặc được tạo ra có nguồn gốc từ đối tượng tri thức truyền thống có đủ điều kiện để được hưởng sự bảo hộ từ hệ thống SHTT.

Việt Nam là một quốc gia có nền tri thức truyền thống đa dạng và lâu đời với hàng ngàn năm lịch sử, sự phong phú về tri thức của 54 dân tộc và kho tàng di sản được thế giới ghi nhận, tính đến tháng 6 năm 2025, Việt Nam có 9 di sản văn hoá vật thể và 16 di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO công nhận.¹¹ Tuy nhiên, các tri thức truyền thống này chỉ mới chỉ tiếp cận ở khía cạnh bảo tồn về văn hoá, việc bảo hộ quyền SHTT cho đối tượng này vẫn còn khá mới mẻ tại Việt Nam. Luật SHTT năm 2005 ra đời với các lần sửa đổi năm 2009, năm 2019 quy định các đối tượng tri thức truyền thống được bảo hộ như một loại tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian truyền thống. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2022 đã bổ sung bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp dựa trên nguồn gen và tri thức truyền thống nhằm tương thích với các cam kết quốc tế.¹² Tuy nhiên, pháp luật hiện hành vẫn chưa có một sự giải thích nội hàm đối tượng tri thức truyền thống nào được bảo hộ, cũng như chưa có một cơ chế bảo hộ đặc thù cho đối tượng tri thức truyền thống. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách tổng thể các mô hình bảo hộ thành công trên thế giới từ chính sách bảo hộ tích cực đến bảo hộ phòng thủ đối với tri thức truyền thống có ý nghĩa rất lớn cho việc gợi mở hoàn thiện pháp luật SHTT tại Việt Nam.

2. Thực tiễn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống trên thế giới: Từ phòng thủ đến tích cực

Theo một khảo sát của WIPO về bảo hộ quyền SHTT đối với tri thức truyền thống theo luật SHTT của các quốc gia thành viên, chính phủ các quốc gia thành viên đang bảo hộ tri thức truyền thống thông qua hai hệ thống dựa vào SHTT: (i) bảo hộ phòng thủ, mà tính ưu việt của cơ chế này được thiết lập nhằm ngăn chặn các đối tượng được bảo hộ quyền SHTT

10 J. Janewa OseiTutu, "Emerging scholars series: A *sui generis* regime for traditional knowledge: The cultural divide in intellectual property law", *Intellectual Property Law Review*, Vol. 15, 2011, tr. 147, DOI: <http://scholarship.law.marquette.edu/iplr/vol15/iss1/3>

11 UNESCO, "Vietnam", 2025, <https://www.unesco.org/en/countries/vn>, truy cập 31/10/ 2025

12 Quy định trong Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2022 tại các điều: Điều 86 về Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; Điều 96 về Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ; Điều 100 về Yêu cầu chung đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.

đến từ bên ngoài cộng đồng; (ii) bảo hộ tích cực, mà sự hiệu quả mang lại của cơ chế này là khuyến khích bảo hộ quyền SHTT đối với đối tượng tri thức truyền thống, nhằm tiếp cận và chia sẻ lợi ích cho cộng đồng từ việc khai thác thương mại tri thức truyền thống.¹³

2.1. Bảo hộ tri thức truyền thống thông qua chính sách bảo hộ phòng thủ

Chính sách bảo hộ phòng thủ được WIPO lý giải là tập hợp các chiến lược nhằm ngăn chặn (phòng thủ) các bên thứ ba không có được các quyền SHTT một cách bất hợp pháp hoặc vô căn cứ đối với tri thức truyền thống.¹⁴ Các cơ chế phòng thủ được thể hiện thông qua các phương thức như:

Thứ nhất, việc thiết lập các điều kiện đăng ký sáng chế nhằm ngăn ngừa điều kiện bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống. Thông qua lập luận từ chối các đơn sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống trên cơ sở tận dụng các quy định pháp luật sáng chế về tình trạng kỹ thuật đã biết nhằm loại bỏ tính mới, trình độ sáng tạo các sáng chế cấp trái phép. Ví dụ, Đạo luật Sáng chế số 39 năm 1970 về sáng chế của Ấn Độ (*The Patents Act No. 39 of 1970*) sau này được sửa đổi năm 2002 và 2005 để phù hợp với Hiệp định TRIPS không cho phép bảo hộ sáng chế tri thức truyền thống theo Mục 3 (p): “Không cấp bằng sáng chế cho những sáng chế là những tri thức truyền thống được biết đến hoặc là tập hợp những dấu hiệu hoặc là sự sao chép những thông tin đã được biết đến dựa trên truyền thống”. Dựa trên cơ sở lập luận này, Ấn Độ đã phản đối nhiều bằng sáng chế được cấp tại các nước thành viên TRIPS có nguồn gốc từ tri thức truyền thống như sáng chế chiết xuất từ hoạt chất *Azadirachtin* trong cây Neem; sáng chế cấp tại Hoa Kỳ liên quan đến “ngũ cốc *Basmati*” liên quan đến giống gạo *Basmati* thơm truyền thống tại Ấn Độ.¹⁵

Ngoài ra, quy định bắt buộc bộc lộ nguồn gốc sáng chế từ nguồn gen và tri thức truyền thống trong đơn xin cấp sáng chế là một phương thức “phòng thủ” giúp ngăn chặn đáng kể các yêu cầu bảo hộ không chính đáng của các bên sử dụng tri thức truyền thống trái phép và có thể giúp các nhà thẩm định bằng sáng chế biết được tri thức truyền thống cấu thành nên tình trạng kỹ thuật đã có. Nội dung này đã được quy định chi tiết trong thỏa thuận mới nhất của Hiệp ước GRATK,¹⁶ cũng như pháp luật Colombia,

13 WIPO, “Consolidated survey of intellectual property protection of traditional knowledge”, Intergovernmental Committee on intellectual property and genetic resources, traditional knowledge and folklore, Fifth Session, Geneva, WIPO/GRTKF/IC/5/7, July 7 to 15, 2003, https://www.wipo.int/edocs/mdocs/tk/en/wipo_grtkf_ic_5/wipo_grtkf_ic_5_7.pdf, truy cập ngày 09/7/2024.

14 WIPO, “Traditional Knowledge”, <https://www.wipo.int/tk/en/tk/# 20cultural%2s piritual%20identity>, truy cập ngày 09/7/2024.

15 Tanvi Trivedi, “Protection of traditional knowledge under the intellectual property rights regime with special reference to India”, *International Journal of Law Management and Humanities*, Vol. 5(5), 2022, tr. 575 – 592, DOI: <https://doi.org/10.10000/IJLMH.113604>

16 Hiệp ước GRATK tại Điều 3.2 quy định: “Khi sáng chế được yêu cầu bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế có cơ sở dựa trên tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen, mỗi Bên ký kết phải yêu cầu người nộp đơn công bố: (a) tên của người dân bản địa hoặc cộng đồng địa phương, nếu có, đã cung cấp tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen; trong trường hợp người nộp đơn không biết thông tin tại Điều 3.2(a) hoặc không áp dụng Điều 3.2(a) thì phải công bố nguồn tri thức truyền thống gắn liền với nguồn gen”. World Intellectual Property Organization, *tlđđ*, tr. 2

New Zealand, Hoa Kỳ và EU hay gần đây nhất trong Luật SHTT sửa đổi, bổ sung năm 2022 của Việt Nam.¹⁷

Thứ hai, ban hành các quy định về điều kiện đăng ký nhãn hiệu để từ chối các dấu hiệu bảo hộ trái phép từ tri thức truyền thống. Các quốc gia quy định cụ thể trong Luật Nhãn hiệu các trường hợp từ chối đăng ký nhãn hiệu với “dụng ý xấu” lợi dụng các dấu hiệu mang tính cộng đồng, “bôi nhọ” văn hóa. Ví dụ: Đạo luật Nhãn hiệu thương mại New Zealand năm 2002 với phiên bản sửa đổi mới nhất năm 2024, tại Điều 73 quy định cơ quan thẩm định nhãn hiệu hoặc Tòa án có thể từ chối đăng ký nhãn hiệu nếu có dụng ý xấu (về mặt văn hóa),¹⁸ New Zealand đã ứng dụng quy định này vào việc từ chối cấp các nhãn hiệu thương mại có chứa dấu hiệu xung đột văn hóa của cộng đồng người Māori.¹⁹ Tại Việt Nam, quy định này đã được bổ sung vào các Điều 96, Điều 117 Luật SHTT năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022. Việc đăng ký nhằm “dụng ý xấu” được giải thích và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 34 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN nhằm tránh việc “đầu cơ nhãn hiệu” cũng như “lợi dụng danh tiếng, uy tín của nhãn hiệu đó để thu lợi”.

Thứ ba, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số về tri thức truyền thống làm cơ sở phản đối các sáng chế cấp trái phép. Thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu đối chứng về tri thức truyền thống, các cộng đồng bản địa và các quốc gia có thể sử dụng làm “bằng chứng” nhằm yêu cầu phản đối những sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống không đảm bảo tính mới, trình độ sáng tạo. Trung Quốc đã thiết lập cơ sở dữ liệu y học cổ truyền Trung Quốc do Viện Thông tin y học cổ truyền Trung Quốc quản lý, bao gồm khoảng 48 loại cơ sở dữ liệu, sở hữu 120.000 mục liên quan đến y học cổ truyền của Trung Quốc. Đặc biệt, Ấn Độ được đánh giá thành công nhất khi đã xây dựng thành công Thư viện số tri thức truyền thống (*Traditional knowledge digital library*, TKDL) chứa hơn 34 triệu trang thông tin định dạng trên 2.260.000 công thức các bài thuốc cổ truyền bằng tiếng Phạn (*Sanskrit*), tiếng Ả Rập, tiếng Ba Tư (*Persian*), tiếng Urdu và tiếng Tamil làm cơ sở từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống trong và ngoài nước.²⁰ Ví dụ, trường hợp năm 2014 Văn phòng sáng chế châu Âu (*European Patent Office*, EPO) đã từ chối đơn xin

17 Luật SHTT 2005 sửa đổi bổ sung năm 2009, 2019 và 2022 tại Điều 100 quy định trong đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp phải có “Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen”.

18 Trade Marks Act 2002, (New Zealand), §73, Version as at 1 May 2024, <https://www.legislation.govt.nz/act/public/2002/0049/latest/dlm164240.html>, truy cập ngày 09/6/2024.

19 Susy R. Frankel, “Trademarks and traditional knowledge and cultural intellectual property rights”, November 10, 2011, in Graeme B. Dinwoodie and Mark D. Janis (eds.), *Trademark law and theory: A handbook of contemporary research*, Edward Elgar Publishers, 2008, Victoria University of Wellington Legal Research Paper, No. 36, 2011, <https://ssrn.com/abstract=1003608>

20 WIPO, “About the traditional knowledge digital library”, 2011, https://www.wipo.int/meetings/en/2011/wipo_tkdl_del_11/about_tkdl.html, truy cập ngày 09/7/2024.

cấp bằng độc quyền sáng chế liên quan đến chiết xuất từ các chất *Plumbago indica*, *Canagaodorata*, *Sapindus rarak*, *Curcuma Avon Products*, *xanorrhiza*, và các loại thuốc sắc từ các dược liệu cổ truyền Ấn Độ đã được mô tả và sử dụng hàng nghìn năm. Các thẩm định viên sáng chế của EPO đã dựa vào dữ liệu trong TKDL để từ chối các sáng chế này.²¹ Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng việc triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu tri thức truyền thống khá tốn kém và không phù hợp với tất cả các loại đối tượng trong tri thức truyền thống.

2.2. Bảo hộ tri thức truyền thống thông qua chính sách bảo hộ tích cực

Bảo vệ tích cực được hiểu là việc trao quyền cho phép cộng đồng phát huy kiến thức truyền thống của họ, kiểm soát việc sử dụng và hưởng lợi ích từ việc khai thác thác thương mại kiến thức đó.²² Chính sách bảo hộ tích cực tri thức truyền thống được triển khai với đa dạng các biện pháp khác nhau thông qua việc ban hành luật, các quy tắc và quy định riêng, các điều khoản liên ngành về tiếp cận và chia sẻ lợi ích, cụ thể:

Thứ nhất, thiết lập các quy định SHTT có tính đặc thù nhằm bảo hộ các tri thức truyền thống cho cộng đồng bản địa. Các quốc gia trên thế giới ban hành nhiều quy định pháp luật SHTT nhằm ghi nhận và bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống cho cộng đồng bản địa từ sáng chế, chỉ dẫn địa lý đến nhãn hiệu, bảo hộ giống cây trồng. Tại Ấn Độ nhiều chỉ dẫn địa lý được chú trọng bảo hộ và khai thác thương mại gắn với các vùng địa danh nổi tiếng như: trà *Darjeeling*, xoài *Alphanso*, cam *Nagpur*, dẻ thủ công tại *Kolhapuri Chappal*... trên cơ sở quy định trong Đạo luật Chỉ dẫn địa lý hàng hóa năm 1999 của Ấn Độ với quy định không được phép sử dụng chỉ dẫn địa lý ngoài khu vực mang chỉ dẫn.²³ Thái Lan thiết lập hệ thống SHTT đồng bộ bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống thông qua Đạo luật Bảo hộ chỉ dẫn địa lý BE 2546 (2003) bảo hộ thành công một số sản phẩm địa phương như vải dệt thoi Lamphun Brocade, món tráng miệng Kanom Mor Kaeng Muang Phet;²⁴ Đạo luật Bảo vệ giống cây trồng BE 2542 (1999) của Thái Lan; Đạo luật Bí mật thương mại BE 2002; Đạo luật Bản quyền BE 2537 (1994).²⁵ Tuy nhiên, việc xác định chủ sở hữu, tư cách đại diện cộng đồng bản địa để xác lập, bảo hộ, chia sẻ lợi ích từ việc khai thác thương mại

21 Margo A. Bagley, “The fallacy of defensive protection for traditional knowledge”, *Washburn Law Journal*, 58, 2019, tr. 323, <https://scholarlycommons.law.emory.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1133&context=faculty-articles>, truy cập ngày 09/7/2024.

22 Vera Shrivastav, “Protection of traditional knowledge within the existing framework of intellectual property rights: Defensive and positive approach”, *SSRN Electronic Journal*, 2014, tr. 19, DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2463017>

23 Biswajit Dhar and C. Niranjana Rao, “Third Amendment to 1970 Patent Act: An analysis”, *Economic and Political Weekly*, Vol. 39(52), 2004, tr. 5568-5571, DOI: <http://www.jstor.org/stable/4415969>

24 ASEAN GI Database, “Lamphun Brocade Thai Silk”, <http://www.asean-gidatabase.org/gidatabase/sites/default/files/gidocs/IDGI0000000000039.pdf>, truy cập ngày 09/7/2024.

25 Archariya Wongburanavart, “Traditional knowledge and intellectual property protection: Challenges and opportunities in Thailand”, *The Journal of Law, Public Administration and Social Science*, School of Law Chiang Rai Rajabhat University Vol. 7(1), 2023, tr. 47-71, DOI: <https://so06.tci-thaijo.org/index.php/lawcrru/article/view/257756>

quyền SHTT cho các đối tượng tri thức truyền thống không phải là điều dễ dàng bởi tính đặc thù của các đối tượng này.

Thứ hai, thông qua hệ thống bảo hộ riêng (*sui generis*) chia sẻ lợi ích cộng đồng. Các mô hình xây dựng hệ thống bảo hộ riêng song hành với hệ thống SHTT hiện hành phát huy những tác động tích cực trong chia sẻ lợi ích cộng đồng, ví dụ như: (i) hệ thống bằng sáng chế cộng đồng cho người dân bản địa; (ii) mô hình bảo hộ và chia sẻ lợi ích từ khai thác giống cây trồng bản địa trong Đạo luật Bảo vệ giống cây trồng và Quyền của nông dân năm 2001 của Ấn Độ;²⁶ (iii) bảo hộ sáng chế đa dạng sinh học tại Peru trong Luật số 27811 về Cơ chế bảo hộ tri thức tập thể của người bản địa liên quan đến đa dạng sinh học năm 2002, nhằm bảo đảm sự kiểm soát của cộng đồng người bản địa và ngăn chặn tình trạng cấp các sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống tùy tiện; (iv) ban hành chính sách bảo hộ đặc thù cho tri thức về “y học cổ truyền” tại Trung Quốc, thông qua Quy định về bảo vệ các loại y học cổ truyền Trung Quốc năm 1992.²⁷

Thứ ba, thông qua các chính sách phát triển liên ngành tri thức truyền thống. Các đối tượng tri thức truyền thống không chỉ chịu sự điều chỉnh của luật SHTT còn liên quan đến hệ thống pháp luật liên ngành đòi hỏi có những tiếp cận tổng thể trong chính sách bảo hộ. Ví dụ, trường hợp Ấn Độ ban hành hệ thống pháp luật liên ngành song hành cùng hệ thống pháp luật SHTT trong bảo hộ đối tượng tri thức truyền thống như: Đạo luật Đa dạng sinh học năm 2002 nhằm thiết lập một khuôn khổ về quyền sở hữu khi tiếp cận các nguồn tài nguyên sinh học ở bên ngoài quốc gia và vấn đề chia sẻ lợi nhuận thu được từ việc sử dụng tri thức truyền thống;²⁸ Đạo luật Công nhận quyền về rừng năm 2006 nhằm bảo vệ quyền của các bộ lạc, cư dân sinh sống trong rừng với các tri thức bản địa phong phú;²⁹ Đạo luật Quản lý công nghệ sinh học quốc gia năm 2009 nhằm mục đích cân bằng các hoạt động công nghệ sinh học với các mối quan tâm về môi trường và đạo đức bao gồm tri thức truyền thống.

26 Đạo luật PVPFR, tại Điều 26 quy định rằng nhà tạo giống thương mại phải chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc đăng ký giống với nông dân hoặc cộng đồng truyền thống, những người đã đóng góp cho việc phát triển giống cây trồng. Số tiền được xác định trên cơ sở xem xét mức độ và tính chất của việc sử dụng vật liệu di truyền, lợi ích thương mại và nhu cầu thị trường đối với giống mới. Số tiền này sẽ được gửi vào quỹ gen quốc gia và sử dụng để thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích bao gồm các biện pháp bảo tồn nguồn gen thực vật có nguồn gốc từ tri thức truyền thống. Xem Article 26. Determination of benefit sharing by Authority, The protection of plant varieties and farmers' rights act, 2001.

27 Theo quy định này Trung Quốc đã tiến hành phân cấp bảo hộ “y học cổ truyền” theo các cấp độ (hạng nhất, hạng hai, hạng ba) và thời hạn bảo hộ tùy thuộc vào giá trị của từng loại y học cổ truyền với cơ chế thực thi hiệu quả. Xem The state council of the People's Republic of China, “Regulations on Protection of Traditional Chinese Medicines 1992” promulgated by Order No. 106 of October 14, 1992, <https://www.wipo.int/wipolex/fr/text/337300>, truy cập ngày 09/6/2024.

28 Đạo luật Đa dạng sinh học Ấn Độ năm 2002, tại Điều 21 quy định việc đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên sinh học có nguồn gốc từ tri thức truyền thống thông qua Cơ quan Đa dạng sinh học quốc gia.

29 Đạo luật Công nhận quyền về rừng Ấn Độ năm 2006, tại Điều 6 cho phép các bộ lạc và cộng đồng truyền thống sinh sống trong rừng có quyền tiếp cận đa dạng sinh học và quyền cộng đồng đối với sở hữu trí tuệ và kiến thức truyền thống liên quan đến đa dạng sinh học và đa dạng văn hóa.

Trung Quốc thực hiện các chính sách khuyến khích nghiên cứu và phát triển tri thức truyền thống trong nước nhằm tạo ra nhiều sản phẩm, quy trình khác biệt trên nền tảng tri thức truyền thống thỏa mãn điều kiện tính mới của sáng chế. Ngoài ra, chính sách phân cấp bảo hộ tri thức truyền thống theo các cấp độ khác nhau được triển khai theo ba cấp độ như: (i) tri thức truyền thống bí mật; (ii) tri thức truyền thống được cộng đồng và địa phương nắm giữ; (iii) tri thức truyền thống ở cấp độ quốc gia, trong đó các tri thức truyền thống bí mật chưa được công bố có khả năng đảm bảo điều kiện tính mới được ưu tiên bảo hộ theo đối tượng bằng độc quyền sáng chế.³⁰

Có thể nhận thấy, việc bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống từ hệ thống bảo hộ phòng thủ đến bảo hộ tích cực đều dựa trên nền tảng hệ thống SHTT hiện hành. Tuy nhiên, hệ thống SHTT hiện hành không thể bảo hộ một cách toàn diện các đối tượng tri thức truyền thống, vì vậy các quốc gia có nền tri thức truyền thống lâu đời trên thế giới thường lựa chọn phương pháp bảo hộ “dung hợp” kết hợp giữa bảo hộ phòng vệ và tích cực các đối tượng tri thức truyền thống như mô hình: (i) Ấn Độ xây dựng hệ thống “bảo hộ phòng thủ” thông qua Đạo luật Sáng chế số 39 năm 1970 của Ấn Độ (mục 3.p) và xây dựng hệ thống dữ liệu TKDL để loại bỏ tính mới trong các sáng chế có nguồn gốc từ tri thức truyền thống kết hợp với hệ thống “bảo hộ tích cực” thông qua Đạo luật Chỉ dẫn địa lý năm 1999 và Đạo luật Bảo vệ giống cây trồng và Quyền của nông dân năm 2001 chú trọng chia sẻ quyền lợi cho cộng đồng bản địa từ việc khai thác tri thức; hay (ii) Trung Quốc nhấn mạnh chính sách “bảo hộ tích cực” thông qua cơ chế bảo hộ sui generis đặc thù dành cho y học cổ truyền bằng Quy định về bảo vệ các loại y học cổ truyền Trung Quốc năm 1992 kết hợp với hệ thống “bảo hộ phòng thủ” trên cơ sở xây dựng dữ liệu Y học cổ truyền Trung Quốc. Việc xây dựng và lựa chọn một mô hình bảo hộ tri thức truyền thống ở mỗi quốc gia đều dựa trên sự khác biệt về hệ thống pháp lý và tính đặc thù của tri thức truyền thống ở mỗi quốc gia.

3. Thực trạng pháp luật và những kiến nghị cho Việt Nam trong việc xây dựng mô hình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

3.1. Thực trạng pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam

Trước thời điểm sửa đổi, bổ sung năm 2022, các quy định về bảo hộ quyền SHTT đối với đối tượng tri thức truyền thống tại Việt Nam chưa được quy định trực tiếp trong Luật SHTT năm 2005 và các lần sửa đổi bổ sung năm 2009 và 2019 mà chỉ tiếp cận gián tiếp tại Điều 23 thông qua đối tượng quyền tác giả đối với loại hình tác phẩm “văn học, nghệ thuật dân

30 Nan Xia, “Intellectual property protection for traditional medical knowledge in China’s context: A round peg in a square hole?”, *Medical Law Review*, Vol. 31, 2023, DOI: <https://doi.org/10.1093/medlaw/fwad006>

gian”, ví dụ, các loại hình tác phẩm truyền thống như: nhã nhạc cung đình Huế; công chiêng Tây Nguyên hay tranh Đông Hồ, gốm sứ Bát Tràng... Ở cấp độ dưới luật, Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp (nay được thay thế bởi Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN) chỉ quy định hướng dẫn duy nhất về trường hợp nộp đơn đăng ký sáng chế phải kèm theo “...tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen và/hoặc của tri thức truyền thống mà tác giả sáng chế hoặc người nộp đơn đã tiếp cận, nếu sáng chế trực tiếp dựa trên nguồn gen và/hoặc tri thức truyền thống đó” (Điều 23). Có thể nhận thấy trước năm 2022 quy định pháp lý về bảo hộ đối tượng tri thức truyền thống tại Việt Nam còn chưa được chú trọng và chưa được thừa nhận “chính danh” trong Luật SHTT.

Sang đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2022, hệ thống pháp luật SHTT hiện hành của Việt Nam đã có những sửa đổi tiệm cận với các cam kết quốc tế (Hiệp định CPTPP và EVFTA), bao gồm: Cho phép tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí hay tổ chức cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen được phép đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (Điều 86); Quy định căn cứ hủy bỏ văn bằng hay từ chối cấp văn bằng sáng chế nếu “không bộc lộ hoặc bộc lộ không chính xác về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen có trong đơn đó” (Điều 96, Điều 117); Quy định bắt buộc nộp kèm tài liệu thuyết minh về nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế (Điều 100). Tuy nhiên, những quy định hiện hành chỉ đề cập chủ yếu loại hình tri thức truyền thống về “nguồn gen” và bảo hộ đối với đối tượng sáng chế, các đối tượng khác như nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hay quyền tác giả không được đề cập.

Có thể nhận thấy chính sách pháp lý về bảo hộ quyền SHTT đối với tri thức truyền thống tại Việt Nam còn khá ít và không thể phân định rõ mô hình bảo hộ hiện hành của Việt Nam theo mô hình “tích cực” hay “phòng thủ” như các quốc gia nêu trên. Bên cạnh đó, thực trạng pháp luật SHTT hiện nay đang đối mặt với những hạn chế và thách thức về pháp lý xuất phát từ tính đặc thù của tri thức truyền thống như: (i) thiếu một định nghĩa nhất quán về “tri thức truyền thống”; (ii) chưa công nhận tư cách pháp lý cho cộng đồng nắm giữ tri thức; (iii) không có các quy chế đặc thù về bảo hộ tri thức truyền thống (hệ thống *generis* hay cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống); (iv) xác định chủ thể có trách nhiệm quản lý và bảo hộ tri thức truyền thống; (v) thiếu các chính sách liên ngành trong bảo hộ và phát triển các đối tượng tri thức truyền thống. Điều này đòi hỏi các chính sách pháp lý về SHTT của Việt Nam trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện và tham khảo kinh nghiệm từ các mô hình bảo hộ hiệu quả trên thế giới nhưng phải phù hợp với thực trạng pháp lý tại Việt Nam.

3.2. Những kiến nghị cho Việt Nam trong việc xây dựng mô hình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống

Trên cơ sở thực trạng pháp luật tại Việt Nam và nghiên cứu các mô hình bảo hộ trên thế giới về tri thức truyền thống, tác giả kiến nghị một số giải pháp tổng thể từ bảo hộ phòng thủ đến tích cực mang tính đặc thù tại Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHTT trong bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống, cụ thể: (i) cần bổ sung định nghĩa “tri thức truyền thống” và “cộng đồng nắm giữ tri thức”; (ii) xác định rõ chủ thể được bảo hộ quyền đối với tri thức truyền thống là cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống và thực hiện quyền thông qua đại diện cộng đồng; (iii) bổ sung đối tượng được hưởng thù lao là cộng đồng nắm giữ, quản lý tri thức truyền thống; (vi) mở rộng đối tượng được hưởng lợi từ việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gen tri thức truyền thống cho cộng đồng bản địa, không chỉ trong khu bảo tồn tại Điều 31 và 61 Luật Đa dạng sinh học năm 2008; Điều 10, 18, 19 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đa dạng sinh học; (v) Hướng dẫn các quy định về yêu cầu bộc lộ nguồn gốc nguồn gen và tri thức truyền thống trong đơn đăng ký sáng chế và giấy phép tiếp cận nguồn gen.

Thứ hai, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tri thức truyền thống lưu trữ và đối chứng. Điểm thành công trong mô hình bảo hộ phòng thủ của Ấn Độ và Trung Quốc đến từ hệ thống các cơ sở dữ liệu được mô tả và lưu trữ bài bản làm cơ sở phản đối các sáng chế từ tri thức truyền thống trong nước. Theo tác giả, trước mắt, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu và lựa chọn lưu trữ thí điểm đối tượng tri thức truyền thống về y học cổ truyền của 54 dân tộc, cơ sở của đề xuất này xuất phát từ: (i) sự đa dạng và tầm quan trọng của hệ thống y học cổ truyền của Việt Nam; (ii) đã có nền tảng dữ liệu từ các viện nghiên cứu dược liệu, trường đại học, bệnh viện...; (iii) khả năng thất truyền và đồng hóa tri thức truyền thống về y học cổ truyền đang diễn ra nhanh chóng. Các cơ sở dữ liệu này cần có sự phân cấp lưu trữ thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu mở trên cơ sở phối hợp giữa Cục quản lý Y dược học cổ truyền với Cục SHTT.

Thứ ba, phân cấp quản lý và khai thác tri thức truyền thống. Tham khảo mô hình phân cấp bảo hộ của Trung Quốc, tác giả đề xuất phân cấp quản lý tri thức truyền thống theo các cấp: (i) cấp quốc gia, áp dụng với các tri thức giao thoa giữa các cộng đồng dân tộc trong cả nước không có dấu hiệu đặc thù; (ii) cấp cộng đồng, nhóm tri thức truyền thống này do các cộng đồng bản địa và các dân tộc phát triển (ví dụ: thuốc tắm người Dao đỏ...); (iii) cấp cá nhân, gia đình, dòng họ, nhóm tri thức này được sáng tạo và lưu truyền trong gia đình, dòng họ và được xem như một tài sản được xác lập và quản lý riêng mang tính bí mật (ví dụ: bài thuốc AMAKONG).³¹

31 Nguyễn Văn Phúc, “Thương mại hóa bền vững tri thức truyền thống đối với bài thuốc cổ truyền tại Việt Nam”, trong Đoàn Đức Lương (chủ biên), *Xác lập, quản lý và khai thác tài sản trí tuệ mang tên địa danh để phát triển kinh tế - xã hội địa phương ở Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, 2022.

Thứ tư, hợp tác nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa đối tượng tri thức truyền thống nhằm chia sẻ lợi ích cộng đồng địa phương. Hợp tác ba bên giữa cộng đồng bản địa nắm giữ tri thức, viện/trường nghiên cứu với doanh nghiệp thông qua các hình thức liên kết: (i) đồng nghiên cứu theo hướng cộng đồng nắm giữ tri thức cung cấp thông tin, doanh nghiệp, tổ chức đầu tư tài chính đầu tư kinh phí và trường đại học/viện nghiên cứu triển khai;³² (ii) hợp đồng ủy thác nghiên cứu (kết quả nghiên cứu thuộc về trường đại học/học viện nghiên cứu nhưng phải được báo cáo cho doanh nghiệp; các thông tin được cung cấp từ phía cộng đồng nắm giữ tri thức, thông tin bảo mật được cung cấp từ phía công ty sẽ được trường đại học/học viện giữ bí mật và việc công bố có thể giới hạn trong một khoảng thời gian nào đó để bảo vệ các lợi thế về thương mại cho doanh nghiệp); (iii) chuyển giao đối tượng nghiên cứu (li-xăng) theo dạng độc quyền hoặc không độc quyền để thu về một khoản phí li - xăng cho nhà nghiên cứu và cộng đồng nắm giữ tri thức. Dù hình thức nào thì cũng phải đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng, chủ thể nắm giữ tri thức truyền thống, đặc biệt là việc phân chia lợi nhuận.

Đối với việc thiết lập hệ thống bảo hộ riêng (*sui generis*) tại Việt Nam cần có thời gian đánh giá, nghiên cứu phù hợp với đặc điểm tri thức truyền thống của Việt Nam cũng như đòi hỏi từ sự việc hoàn thiện của cả hệ thống pháp luật liên ngành như: Luật Di sản văn hóa, Luật Đa dạng sinh học, Luật Chuyển giao công nghệ...

Kết luận

Việc đi tìm một mô hình bảo hộ hoàn thiện cho đối tượng tri thức truyền thống hiện nay là một mối quan tâm lớn trong chính sách pháp lý của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, tùy thuộc vào những ưu tiên khác nhau trong định hướng phát triển tri thức truyền thống, mỗi quốc gia lại thiết lập các chính sách bảo hộ riêng biệt nghiêng về bảo hộ phòng vệ (Ấn Độ) hoặc nghiêng về bảo hộ tích cực (Trung Quốc, Thái Lan) hay lựa chọn dung hợp cả hai (Peru, Nam Phi). Nhưng không thể phủ nhận tầm quan trọng của hệ thống SHTT trong bảo hộ các đối tượng tri thức truyền thống mặc dù có những điểm không tương thích, xung đột trong thực tiễn. Vì vậy, trong thời gian tới Việt Nam cần có những định hướng rõ ràng trong chính sách phát triển tri thức truyền thống, cũng như cần đảm bảo tính đặc thù của tri thức truyền thống tại Việt Nam và chia sẻ công bằng lợi ích cho cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống. ●

32 Ví dụ như trường hợp bài thuốc cổ truyền của cộng đồng người Dao Đỏ vào năm 2002 được Quỹ Rockefeller tài trợ kinh phí để các nhà khoa học của Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu cây thuốc dân tộc cổ truyền CREDEP nghiên cứu được Nhà nước công nhận đề tài nghiên cứu cấp quốc gia số 18/2008. Kết quả nghiên cứu do đại diện cộng đồng nắm giữ tri thức truyền thống là Công ty Cổ phần kinh doanh các sản phẩm bản địa Sa Pa trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên. Xem thêm Trần Văn Hải, “Khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống - tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, 2012, tr. 54-59.

Tài liệu tham khảo

- [1] Margo A. Bagley, “The fallacy of defensive protection for traditional knowledge”, *Washburn Law Journal*, 58, 2019
- [2] Biswajit Dhar and C. Niranjana Rao, “Third Amendment to 1970 Patent Act: An analysis”, *Economic and Political Weekly*, Vol. 39(52), 2004, tr. 5568-5571, DOI: <http://www.jstor.org/stable/4415969>
- [3] Susy R. Frankel, “Trademarks and traditional knowledge and cultural intellectual property rights”, November 10, 2011, in Graeme B. Dinwoodie and Mark D. Janis (eds.), *Trademark law and theory: A handbook of contemporary research*, Edward Elgar Publishers, 2008, *Victoria University of Wellington Legal Research Paper*, No. 36, 2011, SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1003608>
- [4] Trần Văn Hải, “Khai thác thương mại đối với tri thức truyền thống - Tiếp cận từ quyền sở hữu trí tuệ”, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, 2012 [trans: Tran Van Hai, “Commercial exploitation of traditional knowledge – Approach from intellectual property rights”, *Journal of Scientific Activities*, 2012]
- [5] Shayana Kadidal, “Plants, poverty, and pharmaceutical patents”, *Yale Law Journal*, Vol.103, 1993, DOI: <https://doi.org/10.2307/797080>
- [6] Đoàn Đức Lương (chủ biên), *Xác lập, quản lý và khai thác tài sản trí tuệ mang tên địa danh để phát triển kinh tế - xã hội địa phương ở Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, 2022 [trans: Doan Duc Luong (editor), *Establishing, managing and exploiting intellectual property named after places for local socio-economic development in Vietnam*, People’s Police Publishing house, 2022]
- [7] J. Janewa OseiTutu, “Emerging scholars series: A sui generis regime for traditional knowledge: The cultural divide in intellectual property law”, *Intellectual Property Law Review*, Vol. 15, 2011, DOI: <http://scholarship.law.marquette.edu/iplr/vol15/iss1/3>
- [8] Vera Shrivastav, “Protection of traditional knowledge within the existing framework of intellectual property rights: Defensive and positive approach”, *SSRN Electronic Journal*, 2014, DOI: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2463017>
- [9] Pundi N. Rangarajan, “The 2015 Nobel Prize in physiology or medicine”, *Resonance*, Vol. 21, 2016, DOI: <https://doi.org/10.1007/s12045-016-0331-7>
- [10] Tanvi Trivedi, “Protection of traditional knowledge under the intellectual property rights regime with special reference to India”, *International Journal of Law Management and Humanities*, Vol. 5(5), 2022, DOI: <https://doi.org/10.10000/IJLMH.113604>
- [11] Madhu Verma, Iti Chauhan, Raj Kumari, Meenakshi Sharma, “India-victim of biopiracy”, *Indo American Journal of Pharmaceutical research*, Vol. 4(01), 2014
- [12] WIPO, “Consolidated survey of intellectual property protection of traditional knowledge”, Intergovernmental Committee on intellectual property and genetic resources, traditional knowledge and folklore, Fifth Session, Geneva, WIPO/GRTKF/IC/5/7, July 7 to 15, 2003
- [13] Archariya Wongburanavart, “Traditional knowledge and intellectual property protection: Challenges and opportunities in Thailand”, *The Journal of Law, Public Administration and Social Science*, School of Law Chiang Rai Rajabhat University Vol. 7(1), 2023, tr. 47-71, DOI: <https://so06.tci-thaijo.org/index.php/lawcrru/article/view/257756>
- [14] Nan Xia, “Intellectual property protection for traditional medical knowledge in China’s context: A round peg in a square hole?”, *Medical Law Review*, Vol. 31, 2023, DOI: <https://doi.org/10.1093/medlaw/fwad006>